

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt;

1. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng, thiết bị:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính: Cát xây, trát, cát đổ bê tông, xi măng, thép, đá 1x2, đá 2x4, gạch không nung, Gạch ốp lát, Sơn nội ngoại thất, Thiết bị vật tư điện, vật tư cấp thoát nước, ... | Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh vật liệu xây dựng cho gói thầu này. Trường hợp nhà thầu có chức năng sản xuất hoặc kinh doanh loại vật liệu xây dựng dùng cho gói thầu này thì cung cấp tài liệu chứng minh. | Đạt |
| | Không thuộc trường hợp yêu cầu nêu trên | Không đạt |
| 1.2. Các loại vật tư, thiết bị dự kiến đưa vào công trình (được lập thành bảng kê gồm: Thứ tự; tên vật tư vật liệu; ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có); xuất xứ của vật tư, thiết bị nêu tại Mục III, Chương V. | Nhà thầu nêu rõ đầy đủ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Có cam kết (nếu nhà thầu có năng lực tự cung cấp) hoặc hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung ứng (đơn vị cung ứng phải có năng lực kinh doanh mặt hàng tương ứng) | Đạt |
| | Nhà thầu không nêu đủ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị. Không có cam kết (nếu nhà thầu có năng lực tự cung cấp) hoặc hợp đồng nguyên tắc; không có đủ hồ sơ chứng minh theo yêu cầu | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 1.1, 1.2 được xác định là đạt. | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

2. Giải pháp kỹ thuật:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|----------------|
| 2.1. Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Đạt |
| | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng thiếu giải pháp kỹ thuật về lán trại | Chấp nhận được |
| | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng. | Không đạt |

| | | |
|---|--|-----------|
| 2.2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công các hạng mục công trình trong E-HSMT phù hợp với hiện trạng xây dựng và tiến độ | Có pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công các hạng mục công trình trong E-HSMT hợp lý, khả thi với hiện trạng xây dựng và tiến độ thi công. | Đạt |
| | Giải pháp kỹ thuật không đầy đủ, không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công xây dựng. | Không đạt |
| 2.3. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt thiết bị | Có giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt thiết bị | Đạt |
| | Không có giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt thiết bị | Không đạt |
| Kết luận | Các tiêu chuẩn chi tiết 2.1; 2.2; 2.3; được xác định là đạt | Đạt |
| | Không thuộc các trường hợp nêu trên. | Không đạt |

3. Biện pháp tổ chức thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| Cách thức quản lý gói thầu bao gồm: tổ chức quản lý gói thầu, tổ chức quản lý hiện trường: | Có sơ đồ và thuyết minh hợp lý về hệ thống tổ chức của nhà thầu tại văn phòng, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các bộ phận chức năng sau: Ban Giám đốc, quản lý về kỹ thuật, cung ứng vật tư, quản lý chất lượng, an toàn, vệ sinh lao động, ban chỉ huy công trường và thuyết minh phân giao rõ chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận; | Đạt |
| | Có sơ đồ và thuyết minh hợp lý về hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các bộ phận chức năng sau: Chỉ huy trưởng công trường, bộ phận an toàn, vệ sinh môi trường, quản lý tiến độ, chất lượng, kỹ thuật, khối lượng, vật tư, thiết bị, an ninh, hành chính kế toán, và các tổ đội thi công | |
| | - Không có sơ đồ hoặc có nhưng. Không đầy đủ các bộ phận chức năng nêu trên hoặc - Không có thuyết minh hoặc có nhưng | Không đạt |

| | | |
|--|---|--|
| | Không đầy đủ các bộ phận chức năng nêu trên hoặc có sơ đồ và thuyết minh nhưng Không hợp lý | |
|--|---|--|

4. Tiến độ thi công:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 4.1. Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công không quá 360 ngày. | Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 360 ngày đảm bảo các nội dung theo yêu cầu kỹ thuật của gói thầu. | Đạt |
| | Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 360 ngày và không đảm bảo các nội dung theo yêu cầu kỹ thuật của gói thầu | Không đạt |
| 4.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). | Đạt |
| | Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). | Không đạt |
| 4.3. Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT | Có biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt |
| | Không có biểu tiến độ thi công hoặc có biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

5. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|---|-----------|
| 5.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 5.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên vật liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công | Không đạt |

| | | |
|----------|--|-----------|
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt. | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt. | Không đạt |

6. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|---|---|-----------|
| 6.1. An toàn lao động | | |
| Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. Cụ thể: - Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động; - Biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho từng công đoạn thi công; - An toàn giao thông ra vào công trường; - Biện pháp đảm bảo an toàn cho các công trình liền kề; Bảo vệ các công trình hạ tầng, cây xanh trong khu vực xung quanh; - An toàn cho cư dân xung quanh công trường | - Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công - Có phương án đảm bảo an toàn trong quá trình thi công cho các công trình lân cận ngoài công trường kèm theo cam kết đền bù khắc phục nếu xảy ra sự cố. | Đạt |
| | Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.2. Phòng cháy, chữa cháy | | |
| Biện pháp phòng cháy, chữa cháy | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Đạt |
| | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| 6.3. Vệ sinh môi trường: | | |

| | | |
|--------------------------------------|---|-----------|
| Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường đầy đủ hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. | Đạt |
| | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Không đạt |
| Kết luận | Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |

7. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

| Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng | |
|--|--|-----------|
| 7.1. Bảo hành | | |
| Thời gian bảo hành | Có đề xuất thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng. | Đạt |
| | Không đề xuất hoặc có đề xuất thời gian bảo hành nhưng thấp hơn 12 tháng. | Không đạt |
| 7.2. Uy tín của nhà thầu | | |
| Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó trong vòng 2 năm trở lại đây | Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu không vi phạm quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. | Đạt |
| | Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu vi phạm quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. | Không đạt |
| Kết luận | Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt | Đạt |
| | Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt | Không đạt |